

MỤC LỤC

Các Báo cáo tài chính	Trang
• Bảng cân đối kế toán	1 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5 - 6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,676,863,614,678	3,386,740,786,958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	124,037,766,907	89,636,776,281
1. Tiền	111		124,037,766,907	89,636,776,281
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,930,296,291,700	2,762,796,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,930,296,291,700	2,762,796,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211,596,271,271	147,801,298,941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	100,291,313,992	85,478,904,156
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		46,037,789,913	43,140,938,665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7,424,834,380	1,508,398,465
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	106,752,266,109	63,927,680,258
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,872,143,210)	(3,113,683,938)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3,070,472,709	1,785,163,801
1. Hàng tồn kho	141		3,070,472,709	1,785,163,801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		219,997,718,467	234,116,189,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219,997,718,467	234,116,189,278
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	215,531,025,384	229,376,050,933
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		4,466,693,083	4,740,138,345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản Tái bảo hiểm	190	V.13	187,865,093,624	150,605,066,957
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		114,201,762,857	95,810,475,398
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		73,663,330,767	54,794,591,559
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154,523,684,506	189,253,352,582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,426,647,663	10,215,342,460
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		11,426,647,663	10,215,342,460
Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216.2		5,426,647,663	4,215,342,460
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		131,761,992,632	130,599,866,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	69,348,217,018	70,346,450,769
- Nguyên giá	222		157,216,348,881	152,147,450,699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87,868,131,863)	(81,800,999,930)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	62,413,775,614	60,253,415,441
- Nguyên giá	228		68,228,744,281	65,859,778,877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,814,968,667)	(5,606,363,436)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17,592,593	46,077,778
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,592,593	46,077,778
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		58,302	33,000,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	58,302	33,000,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,317,393,316	15,392,007,832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	11,317,393,316	15,392,007,832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,831,387,299,184	3,575,994,139,540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,339,773,699,501	2,183,383,033,094
I. Nợ ngắn hạn	310		2,339,773,699,501	2,183,383,033,094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	174,056,628,757	159,417,838,825
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		172,556,628,034	155,298,575,519
Phải trả khác cho người bán	311.2		1,500,000,723	4,119,263,306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	24,474,778,366	20,816,143,225
4. Phải trả người lao động	314		58,241,948,219	57,187,747,996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	177,301,993,166	55,445,673,938
Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		138,418,419,543	23,336,696,592
Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		38,883,573,623	32,108,977,346
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	15,660,351,954	15,487,714,003
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		108,153,106,202	78,821,373,711
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	1,781,884,892,837	1,796,206,541,396
Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		1,343,417,980,729	1,391,539,970,783
Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		269,091,974,913	244,082,013,294
Dự phòng dao động lớn	329.4		169,374,937,195	160,584,557,319
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,491,613,599,683	1,392,611,106,446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,491,613,599,683	1,392,611,106,446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515,574,170,000	515,574,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		515,574,170,000	515,574,170,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2023

Tầng 6, tòa nhà CC 29T1 Hoàng Đạo Thúy, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		418,433,188,964	418,433,188,964
9. Quỹ Dự trữ bắt buộc	419		51,557,417,000	51,557,417,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		507,947,223,719	408,944,730,482
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		352,603,217,104	187,146,292,425
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		155,344,006,615	221,798,438,057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,831,387,299,184	3,575,994,139,540

Người lập biểu


Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng


Phạm Minh Trí

Quyền Tổng giám đốc



Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		496,531,230,038	469,395,333,194	977,202,335,019	924,400,124,143
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		43,008,590,101	31,279,948,620	81,915,573,170	62,319,249,545
4. Thu nhập khác	13		128,699,923	10,148,901	247,421,865	93,478,531
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		308,301,432,586	332,061,286,966	615,271,972,092	635,948,259,088
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		3,363,901	13,139,712	5,809,543	15,941,818
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		125,391,154,241	114,694,544,714	249,371,124,574	226,729,648,004
9. Chi phí khác	24		160,321,726	-	401,474,808	59,599,890
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		105,812,247,608	53,916,459,323	194,314,949,037	124,059,403,419
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21,205,560,875	10,802,738,873	38,970,942,422	24,862,694,678
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		84,606,686,733	43,113,720,450	155,344,006,615	99,196,708,741
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 2 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.1+01.2-01.3)	01		532,915,161,118	496,751,367,696	1,046,028,265,413	974,288,523,847
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	505,767,587,905	576,292,876,802	990,867,397,463	1,088,093,604,911
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		5,723,544,777	2,018,797,501	7,038,877,896	3,327,253,002
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(21,424,028,436)	81,560,306,607	(48,121,990,054)	117,132,334,066
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		53,305,078,596	36,806,443,935	100,477,000,384	65,850,406,578
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	72,885,986,823	50,740,279,638	118,868,287,843	79,878,385,488
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		19,580,908,227	13,933,835,703	18,391,287,459	14,027,978,910
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		479,610,082,522	459,944,923,761	945,551,265,029	908,438,117,269
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		16,921,147,516	9,450,409,433	31,651,069,990	15,962,006,874
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		16,877,214,091	9,420,061,397	31,586,662,896	15,916,725,892
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		43,933,425	30,348,036	64,407,094	45,280,982
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		496,531,230,038	469,395,333,194	977,202,335,019	924,400,124,143
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		184,151,591,729	201,221,259,125	339,469,791,125	356,917,388,381

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 2 năm 2023

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	184,530,414,475	201,353,065,338	340,630,538,635	357,049,194,594
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		378,822,746	131,806,213	1,160,747,510	131,806,213
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	10,350,599,732	12,507,080,983	18,233,784,982	25,074,754,219
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(384,631,410)	(8,990,553,423)	25,009,961,619	3,161,106,865
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		15,954,834,098	695,020,759	18,868,739,208	(11.696.303,135)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		157,461,526,489	179,028,603,960	327,377,228,554	346,700,044,162
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		4,386,056,138	5,270,926,963	8,790,379,876	10,110,637,739
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		146,453,849,959	147,761,756,043	279,104,363,662	279,137,577,187
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	VI.5	82,265,818,689	76,071,787,672	159,477,302,225	148,910,493,215
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		64,188,031,270	71,689,968,371	119,627,061,437	130,227,083,972
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		308,301,432,586	332,061,286,966	615,271,972,092	635,948,259,088
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		188,229,797,452	137,334,046,228	361,930,362,927	288,451,865,055
15. Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	43,008,590,101	31,279,948,620	81,915,573,170	62,319,249,545
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	3,363,901	13,139,712	5,809,543	15,941,818
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		43,005,226,200	31,266,808,908	81,909,763,627	62,303,307,727
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	125,391,154,241	114,694,544,714	249,371,124,574	226,729,648,004
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		105,843,869,411	53,906,310,422	194,469,001,980	124,025,524,778
23. Thu nhập khác	31		128,699,923	10,148,901	247,421,865	93,478,531
24. Chi phí khác	32		160,321,726	-	401,474,808	59,599,890
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31,621,803)	10,148,901	(154,052,943)	33,878,641
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		105,812,247,608	53,916,459,323	194,314,949,037	124,059,403,419
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21,205,560,875	10,802,738,873	38,970,942,422	24,862,694,678
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		84,606,686,733	43,113,720,450	155,344,006,615	99,196,708,741
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu



Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí

Quyền Tổng giám đốc



Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)
Quý 2 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế	
		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	551,521,436,287	582,935,397,478	1,104,725,386,064	1,093,806,475,273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(409,594,986,001)	(415,174,962,162)	(766,728,594,171)	(782,259,320,672)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39,890,008,893)	(45,803,461,318)	(113,426,219,609)	(142,275,318,538)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17,747,687,002)	(10,809,251,128)	(31,355,004,313)	(10,809,251,128)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,926,421,620	1,161,730,835	9,529,377,194	1,763,554,125
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32,046,589,911)	(27,611,920,657)	(80,539,740,603)	(75,116,927,947)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD	20	60,168,586,100	84,697,533,048	122,205,204,562	85,109,211,113
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & TSDH khác	21	(6,052,661,549)	(195,600,000)	(9,532,421,768)	(195,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	(402,500,000,000)	(300,500,000,000)	(629,000,000,000)	(432,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	321,000,000,000	221,500,000,000	494,500,000,000	328,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	37,900,424,633	34,085,514,426	56,228,207,832	52,138,474,344
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	(49,652,236,916)	(45,110,085,574)	(87,804,213,936)	(52,057,125,656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10,516,349,184	39,587,447,474	34,400,990,626	33,052,085,457
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113,521,417,723	50,663,872,726	89,636,776,281	57,199,234,743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	124,037,766,907	90,251,320,200	124,037,766,907	90,251,320,200

Người lập biểu

Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Quyền Tổng giám đốc

Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là “Công ty” là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC8/KDBH ngày 30/12/2022).

Vốn điều lệ của Công ty là: 515.574.170.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm mười lăm tỷ, năm trăm bảy tư triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Tòa nhà CC 29T1, Hoàng Đạo Thúy, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

- 1 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, địa chỉ số 38 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
- 2 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hà Nội, địa chỉ số 343 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
- 3 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng, địa chỉ số 01 Tống Phước Phổ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- 4 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nghệ An, địa chỉ số 371A Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
- 5 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đắk Lắk, địa chỉ số 06 Trần Hữu Dực, Phường Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- 6 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ số 62-64 Tôn Đức Thắng, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
- 7 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Khánh Hòa, địa chỉ số 45 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- 8 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ
- 9 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ MP2-13, MP2-19 khu TTTM đại siêu thị Big C, Phường Đông Hải, TP Thanh Hóa
- 10 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Phú Thọ, địa chỉ số 1674 đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
- 11 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thăng Long, địa chỉ số Số nhà 55 đường Nguyễn Xiển - Phường Hạ Đình - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.
- 12 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ Lầu 3 tòa nhà 2A Phó Đức Chính, phường Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh
- 13 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sơn La, địa chỉ số 286E đường Tô Hiệu, phường Chiềng La, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
- 14 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Kiên Giang, địa chỉ Lô L4-25-26 đường Phan Thị Ràng, Khu căn cư Phan Thị Ràng, Phường An Hòa, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- 15 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nam Định, địa chỉ số 95 đường Đông A, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012.

2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký số cái.

4 Người ký báo cáo: Ông Đỗ Minh Hoàng - Quyền Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 178/UQ-ABIC-HĐQT ngày 15/06/2023.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí:

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo đúng quy định hiện hành.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức: DPP chưa được hưởng = (Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm)/Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 (“Thông tư 50”) Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Tiền mặt	6,608,340,468	7,486,623,028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117,429,426,439	82,150,153,253
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	124,037,766,907	89,636,776,281

2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2023(VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-

- Tổng giá trị cổ phiếu;

+ Cổ phiếu ...

- Tổng giá trị trái phiếu;

+ Trái phiếu...

- Các khoản đầu tư khác;

(*) Số lượng cổ phiếu ... đang nắm giữ

Trong đó số lượng cổ phiếu ... đang cầm cố (Chi tiết theo từng khoản cầm cố

	30/06/2023(VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	2,930,296,291,700	2,930,296,291,700	2,762,796,291,700	2,762,796,291,700
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	2,930,296,291,700	2,930,296,291,700	2,762,796,291,700	2,762,796,291,700
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác (CP ưu đãi)	-	-	-	-
b) Dài hạn	58,302	58,302	33,000,058,302	33,000,058,302
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	58,302	58,302	33,000,058,302	33,000,058,302
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	2,930,296,350,002	2,930,296,350,002	2,795,796,350,002	2,795,796,350,002

2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

+ Công ty ...

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty ...

- Đầu tư vào đơn vị khác

+ Công ty ...

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

		<u>30/06/2023(VND)</u>	<u>01/01/2023 (VND)</u>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	46,037,789,913	43,140,938,665
<i>Trong đó</i>			
<i>Phải thu về hoạt động BH gốc</i>	-	44,460,420,603	37,965,205,266
<i>Phải thu của nhà đồng bảo hiểm</i>	-	1,498,045,892	5,113,284,950
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	-	79,323,418	62,448,449
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	6,494,054,662	3,401,143,158
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	47,759,469,417	38,936,822,333
Cộng	-	100,291,313,992	85,478,904,156
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	7,424,834,380	1,508,398,465
Phải thu ngắn hạn khác	-	106,752,266,109	63,927,680,258
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	-	88,231,249,547	63,383,191,461
<i>Tạm ứng</i>	-	16,951,844,303	-
<i>Phải thu khác</i>	-	1,569,172,259	544,488,797
Tổng cộng các khoản phải thu	-	214,468,414,481	150,915,048,879
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(2,872,143,210)	(3,113,683,938)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	-	211,596,271,271	147,801,364,941

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

		<u>30/06/2023(VND)</u>	<u>01/01/2023 (VND)</u>
Số đầu kỳ	-	228,783,784,526	214,238,156,421
Phát sinh trong năm	-	215,029,104,884	228,783,784,526
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	228,783,784,526	214,238,156,421
Số cuối kỳ	-	215,029,104,884	228,783,784,526

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

		<u>30/06/2023(VND)</u>	<u>01/01/2023 (VND)</u>
Số đầu kỳ	-	592,266,407	293,871,562
Phát sinh trong năm	-	501,920,500	661,054,698
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	592,266,407	362,659,853
Số cuối kỳ	-	<u>501,920,500</u>	<u>592,266,407</u>

5 Hàng tồn kho

		30/06/2023(VND)		01/01/2023 (VND)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	3,033,027,254	-	1,785,163,801	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-	-
Cộng	-	3,033,027,254	-	1,785,163,801	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2023	71,782,807,963	89,000,000	58,861,310,749	18,039,039,937	3,375,292,050	152,147,450,699
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	5,955,674,546	1,092,560,000	115,221,818	7,163,456,364
Mua trong năm	-	-	5,955,674,546	1,092,560,000	115,221,818	7,163,456,364
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	2,094,558,182	-	-	2,094,558,182
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	2,094,558,182	-	-	2,094,558,182
Số cuối kỳ 30/06/2023	71,782,807,963	89,000,000	62,722,427,113	19,131,599,937	3,490,513,868	157,216,348,881
b. Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2023	27,160,687,571	88,043,011	35,357,763,590	15,819,213,708	3,375,292,050	81,800,999,930
<i>Số phát sinh tăng</i>	1,171,471,266	956,989	4,197,716,887	746,808,174	7,575,592	6,124,528,908
KH trong năm	1,171,471,266	956,989	4,197,716,887	746,808,174	7,575,592	6,124,528,908
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	57,396,975	-	-	57,396,975
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	57,396,975	-	-	57,396,975
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2023	28,332,158,837	89,000,000	39,498,083,502	16,566,021,882	3,382,867,642	87,868,131,863
c. Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2023	44,622,120,392	956,989	23,503,547,159	2,219,826,229	-	70,346,450,769
Số cuối kỳ 30/06/2023	43,450,649,126	-	23,224,343,611	2,565,578,055	107,646,226	69,348,217,018

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2023	60,047,582,108	-	-	5,812,196,769	-	65,859,778,877
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	2,368,965,404	-	2,368,965,404
Mua trong năm	-	-	-	2,368,965,404	-	2,368,965,404
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2023	60,047,582,108	-	-	8,181,162,173	-	68,228,744,281
b. Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2023	-	-	-	5,606,363,436	-	5,606,363,436
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	208,605,231	-	208,605,231
KH trong năm	-	-	-	208,605,231	-	208,605,231
Tăng khác	-	-	-	-	-	-

Số phát sinh giảm	-	-	-	5,814,968,667	-	5,814,968,667
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2023	-	-	-	5,814,968,667	-	5,814,968,667
c. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/01/2023	60,047,582,108	-	-	205,833,333	-	60,253,415,441
Số cuối kỳ 30/06/2023	60,047,582,108	-	-	2,366,193,506	-	62,413,775,614

8 Chi phí trả trước

		30/06/2023(VND)	01/01/2023 (VND)
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	504,027,274	190,909,092
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	2,325,166,661	2,529,249,990
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	-	-
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-	961,801,001
Chi phí khác	-	1,637,499,148	1,058,178,262
Cộng		4,466,693,083	4,740,138,345
8.2 Chi phí trả trước dài hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	9,023,560,247	12,107,877,155
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	-	-
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	1,157,734,884	1,458,320,381
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	693,775,250	885,083,017
Chi phí khác	-	442,322,935	940,727,279
Cộng		11,317,393,316	15,392,007,832

9 Phải trả người bán

		30/06/2023(VND)	01/01/2023 (VND)
9.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	172,556,628,034	155,298,575,519
<i>a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc</i>	-	<i>69,679,685,911</i>	<i>85,194,916,067</i>
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	-	17,780,144,495	29,937,553,520
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	36,812,751,162	37,482,573,769
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	-	1,452,824,723	1,163,388,683
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	-	35,359,926,439	36,319,185,086
- Phải trả giám định tổn thất	-	304,143,843	338,523,128
- Phải trả chi đòi người thứ 3	-	-	-
- Phải trả chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-	-
- Phải trả chi đánh giá rủi ro đối tượng BH	-	-	-
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-	-
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng BH	-	1,180,804,318	3,062,993,210
- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	-	12,227,380,698	13,503,145,190
- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	-	1,374,461,395	870,127,250
<i>b. Phải trả về hoạt động nhận tái</i>	-	<i>292,273,734</i>	<i>16,503,266</i>
<i>c. Phải trả về hoạt động nhượng tái</i>	-	<i>102,584,668,389</i>	<i>70,087,156,186</i>
9.2 Phải trả khác cho người bán	-	1,500,000,723	4,119,263,306
Tổng Cộng		174,056,628,757	159,417,838,825

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

10.1 Phải nộp

	<u>01/01/2023</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>30/06/2023</u>
Thuế GTGT	- 6,005,608,869	19,111,684,448	22,240,461,190	2,876,832,127
Thuế TNDN	- 13,589,622,766	38,970,942,422	31,355,004,313	21,205,560,875
Thuế thu nhập cá nhân	- 1,218,492,521	13,582,269,739	14,568,745,785	232,016,475
Thuế nhà đất	- -	4,202,668	4,202,668	-
Thuế môn bài	- -	37,000,000	37,000,000	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	- 2,419,069	5,896,275	8,315,344	-
Thuế, phí khác	- -	407,565,664	247,196,775	160,368,889
	<u>20,816,143,225</u>	<u>72,119,561,216</u>	<u>68,460,926,075</u>	<u>24,474,778,366</u>

10.2 Phải thu

	<u>01/01/2023</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>30/06/2023</u>
Thuế GTGT	- -	-	-	-
Thuế TNDN	- -	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	- -	-	-	-
Thuế nhà đất	- -	-	-	-
Thuế môn bài	- -	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	- -	-	-	-
Thuế, phí khác	- -	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

11 Các khoản phải trả khác

	<u>30/06/2023(VND)</u>	<u>01/01/2023 (VND)</u>
11.1 Ngắn hạn		
TS thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	506,773,169	408,505,479
Bảo hiểm xã hội	3,811,532	93,620,967
Bảo hiểm y tế	424,125	-
Bảo hiểm thất nghiệp	207,499	-
Cổ tức, lợi nhuận phải	-	-
Phải trả khác	15,124,235,629	14,901,287,557
Ký cược ký quỹ ngắn	24,900,000	84,300,000
Cộng	<u>15,660,351,954</u>	<u>15,487,714,003</u>
11.2 Nợ dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

12 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2023(VND)</u>	<u>01/01/2023 (VND)</u>
12.1 Doanh thu bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	23,336,696,592	27,851,330,828
Số phát sinh tăng	143,927,965,145	58,145,549,906
Số phát sinh giảm	28,846,242,194	62,660,184,142
Số dư cuối năm	<u>138,418,419,543</u>	<u>23,336,696,592</u>
12.2 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	32,108,977,346	15,511,378,172
Số phát sinh tăng	38,883,573,623	32,108,977,346
Số phát sinh giảm	32,108,977,346	15,511,378,172
Số dư cuối năm	<u>38,883,573,623</u>	<u>32,108,977,346</u>

13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)	Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Số đầu kỳ 01/01/2023 -			
Dự phòng phí chưa được hưởng -	1,391,539,970,783	95,810,475,398	1,295,729,495,385
Dự phòng bồi thường -	244,082,013,294	54,794,591,559	189,287,421,735
Tổng cộng	1,635,621,984,077	150,605,066,957	1,485,016,917,120
Số cuối kỳ 30/06/2023 -			
Dự phòng phí chưa được hưởng -	1,343,417,980,729	114,201,762,857	1,229,216,217,872
Dự phòng bồi thường -	269,091,974,913	73,663,330,767	195,428,644,146
Tổng cộng	1,612,509,955,642	187,865,093,624	1,424,644,862,018

Dự phòng dao động lớn

	30/06/2023(VND)	01/04/2023(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2023 -	160,584,557,319	141,222,052,711
Số trích lập thêm trong năm -	8,790,379,876	19,362,504,608
Số sử dụng trong năm -	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2023	169,374,937,195	160,584,557,319

14 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước							
Số dư đầu năm -	431,578,150,000	12,000,000,000	336,733,188,964	43,157,815,000	(13,898,400,000)	425,307,165,557	1,234,877,919,521
Lợi nhuận thuần trong năm -	-	-	-	-	-	221,798,438,057	221,798,438,057
Giảm trong năm -	-	-	81,700,000,000	-	-	(145,765,251,132)	(64,065,251,132)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc -	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển -	-	-	81,700,000,000	-	-	(81,700,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi -	-	-	-	-	-	(62,000,000,000)	(62,000,000,000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành -	-	-	-	-	-	(1,263,660,000)	(1,263,660,000)
Trả cổ tức -	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ -	431,578,150,000	12,000,000,000	418,433,188,964	43,157,815,000	(13,898,400,000)	502,141,943,614	1,393,412,697,578

Năm nay							
Số dư đầu năm -	515,574,170,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	408,944,730,482	1,392,611,106,446
Lợi nhuận thuần trong năm -	-	-	-	-	-	155,344,006,615	155,344,006,615
Giảm trong năm -	-	-	-	-	-	(56,341,513,378)	(56,341,513,378)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc -	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển -	-	-	-	-	-	-	-

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(55,423,749,742)	(55,423,749,742)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(917,763,636)	(917,763,636)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	515,574,170,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	507,947,223,719	1,491,613,599,683

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh

1 Doanh thu phí bảo hiểm

		<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
Phí bảo hiểm gốc	-	510,528,239,961	578,623,621,671
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	-	4,760,652,056	2,330,744,869
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	-	5,723,544,777	2,018,797,501
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH	-	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	(21,424,028,436)	81,560,306,607
Doanh thu phí bảo hiểm		<u>532,915,161,118</u>	<u>496,751,367,696</u>

1.1 Phí bảo hiểm gốc

		<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	354,554,500,998	432,788,471,309
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	34,627,638,430	19,344,540,487
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	2,707,397,785	4,084,847,807
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	85,211,547,747	89,380,682,968
Bảo hiểm cháy nổ	-	21,791,279,952	21,692,203,491
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	9,488,000,321	10,350,752,526
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	281,024,391	149,009,585
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	1,337,490,000	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	19,000,000	27,706,362
Bảo hiểm nông nghiệp	-	510,360,337	805,407,136
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		<u>510,528,239,961</u>	<u>578,623,621,671</u>

1.2 Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

		<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	2,864,078,982	182,952,749
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	1,127,073,864	1,062,567,766
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	36,721,300	79,716,138
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	598,180,794	843,179,858
Bảo hiểm cháy nổ	-	131,618,412	35,625,000
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	2,915,068	107,973,495
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	63,636	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	18,729,863
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		<u>4,760,652,056</u>	<u>2,330,744,869</u>

1.3 Phí nhận tái bảo hiểm

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	741,336,924	352,416,918
Bảo hiểm vận chuyển hàng	321,092,878	611,255,612
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	3,441,004,487	15,841,953
Bảo hiểm cháy nổ	1,159,853,101	918,822,660
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	10,635,750	69,875,999
Bảo hiểm trách nhiệm chung	25,136,875	3,479,271
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	24,484,762	47,105,088
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	5,723,544,777	2,018,797,501

1.4 Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	-
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	-	-

2 Phí nhượng tái bảo hiểm

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
Tổng phí nhượng		
BH y tế tự nguyện và TN con người	29,037,838,824	22,131,056,916
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	24,657,961,410	9,164,905,994
Bảo hiểm vận chuyển hàng	469,625,093	1,021,594,918
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	430,956,439	1,138,016,235
Bảo hiểm cháy nổ	14,934,285,800	14,906,001,977
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	1,940,874,937	1,855,836,813
Bảo hiểm trách nhiệm chung	66,148,385	51,739,648
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	1,122,282,000	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17,663,635	27,152,236
Bảo hiểm nông nghiệp	208,350,300	443,974,901
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	72,885,986,823	50,740,279,638
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	19,580,908,227	13,933,835,703
Phí nhượng tái bảo hiểm	53,305,078,596	36,806,443,935

3 Tổng chi bồi thường

		<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	-	181,897,377,865	201,356,018,918
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	2,633,036,610	(2,953,580)
Tổng chi bồi thường		<u>184,530,414,475</u>	<u>201,353,065,338</u>
3.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc			
		<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	135,519,391,000	137,052,804,423
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	1,408,466,215	9,808,792,465
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-	3,618,338,813
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	42,480,524,101	48,169,161,949
Bảo hiểm cháy nổ	-	1,097,989,044	1,561,193,266
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	1,038,172,651	857,728,002
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	7,079,855	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	49,954,999	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	295,800,000	288,000,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		<u>181,897,377,865</u>	<u>201,356,018,918</u>
3.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			
		<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	2,550,599,352	(2,983,987)
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-	30,407
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	82,437,258	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		<u>2,633,036,610</u>	<u>(2,953,580)</u>
4 Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm			
		<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
BH y tế tự nguyện và con người	-	8,252,850,116	622,657,851
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	1,739,797,866	8,586,517,237
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-	2,609,609,242
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	165,092,251	92,331,259
Bảo hiểm cháy nổ	-	-	355,860,549
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-	96,104,845
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	44,959,499	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	147,900,000	144,000,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		<u>10,350,599,732</u>	<u>12,507,080,983</u>
5 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm			
		<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
Chi phí hoa hồng	-	-	-

Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	-	79,798,929,464	75,721,717,659
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	2,466,889,225	350,070,013
Cộng (I)		82,265,818,689	76,071,787,672
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm			
Chi giám định tổn thất	-	940,072,684	913,710,612
Chi thu đòi người thứ ba	-	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-	-
Chi đánh giá rủi ro	-	72,000,604	85,800,000
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-	805,120,000
Chi trích nộp quỹ PCCC, BHXCG...	-	297,259,738	326,428,084
Chi quản lý đại lý	-	24,908,954,372	28,335,812,654
Chi quản giá rủi ro đối tượng nạn tại RH	-	-	-
Chi khác nhận tái BH	-	-	388,941
Chi pháp lý liên quan đến HĐ bảo hiểm	-	144,480,000	-
Chi khác KDBH	-	37,825,263,872	41,222,708,080
Cộng (II)		64,188,031,270	71,689,968,371
Tổng Cộng (I+II)		146,453,849,959	147,761,756,043

6 Doanh thu hoạt động tài chính

		Quý 2/2023	Quý 2/2022
Chênh lệch tỷ giá	-	3,929,624	13,246,864
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	42,931,084,259	31,224,521,622
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	73,576,218	42,180,134
Cộng		43,008,590,101	31,279,948,620

7 Chi phí hoạt động tài chính

		Quý 2/2023	Quý 2/2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3,363,901	10,785,603
Chi thủ tục phí ngân hàng	-	-	2,354,109
Cộng		3,363,901	13,139,712

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

		Quý 2/2023	Quý 2/2022
Chi phí nhân viên	-	71,837,634,369	62,597,426,509
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2,460,469,520	2,287,359,239
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	-	3,274,920,363	1,954,512,230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	3,249,793,492	2,997,574,695
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	-	7,048,573,105	4,684,584,015
Chi phí trích lập dự phòng	-	(29,345,000)	(1,000,000,000)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	8,871,502,551	8,098,498,309
Chi phí khác bằng tiền	-	28,677,605,841	33,074,589,717
Cộng		125,391,154,241	114,694,544,714

9 Thông tin các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2023 và ngày 01/01/2023; và giá trị các giao dịch trong kỳ quý 2/2023 và quý 2/2022 như sau:

9.1 Số dư (Phải thu / Phải trả)

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	116,474,835,277	82,144,185,593
Tiền gửi ngắn hạn	2,930,296,291,700	2,762,796,291,700
Tiền gửi dài hạn	58,302	33,000,058,302
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6,000,000,000	6,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	88,231,249,547	63,383,191,461
Số vốn góp	266,760,000,000	266,760,000,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	33,594,212,134	34,286,314,898
Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	10,417,921,919	11,314,319,230
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	152,653,878	603,492,794

9.2 Giao dịch (Doanh thu / Chi phí)

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	42,974,152,852	38,418,856,131
Hoa hồng bảo hiểm gốc	68,696,528,959	84,999,906,927
Hỗ trợ, khen thưởng đại lý	20,464,988,271	26,631,012,738
Lãi tiền gửi	42,931,084,259	31,224,521,622
Chia cổ tức		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	2,220,211,281	2,434,006,275

9.3 Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	240,000,000	240,000,000
Lê Hồng Quân	Thành viên	200,000,000	200,000,000
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên	Trình bày ở Ban Tổng Giám đốc	
Trần Anh Tuấn	Thành viên	36,000,000	0
Ban Kiểm soát			
Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	200,000,000	200,000,000
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	160,000,000	160,000,000
Dương Văn Thành	Thành viên	15,000,000	36,000,000
Ban Tổng Giám đốc			
Đỗ Minh Hoàng	Quyền Tổng Giám đốc	200,000,000	200,000,000
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	200,000,000	200,000,000
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	200,000,000	200,000,000

Người lập biểu

 Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng

 Phạm Minh Trí

Quyền Tổng giám đốc

 Đỗ Minh Hoàng
 Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023

